

BỘ NGOẠI GIAO**BỘ NGOẠI GIAO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2011/TB-LPQT

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011***THÔNG BÁO**
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước Cô-oét về khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau, ký tại Hà Nội ngày 23 tháng 5 năm 2007, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2011 (theo quy định tại Điều 13 của Hiệp định và các Công hàm số 716/BNG-LPQT ngày 30 tháng 11 năm 2007 của phía Việt Nam và Công hàm số 167/2011 ngày 10 tháng 10 năm 2011 của phía Cô-oét).

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi Bản sao lục Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Thị Tuyết Mai

HIỆP ĐỊNH
GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ CHÍNH PHỦ NHÀ NƯỚC CÔ-OÉT VỀ KHUYẾN KHÍCH
VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ LẦN NHAU

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhà nước Cô-oét (sau đây gọi là “Các Bên ký kết”);

Mong muốn tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển hợp tác kinh tế giữa hai Bên và cụ thể là cho đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia;

Thừa nhận rằng việc khuyến khích và bảo hộ đầu tư lẫn nhau sẽ có lợi cho việc thúc đẩy sáng kiến kinh doanh và tăng cường sự thịnh vượng ở cả hai Bên ký kết;

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1. Các định nghĩa

Theo Hiệp định này:

1. Thuật ngữ “đầu tư” nghĩa là bất kỳ loại tài sản nào trên lãnh thổ của một Bên ký kết được sở hữu hoặc kiểm soát hữu hiệu, trực tiếp hoặc gián tiếp, bởi một nhà đầu tư của Bên ký kết kia, phù hợp với pháp luật của Bên ký kết chủ nhà và kể cả tài sản bao gồm hoặc dưới hình thức:

(a) cổ phiếu, cổ phần của một công ty hoặc các hình thức góp vốn khác, và trái phiếu, giấy nhận nợ, và các hình thức vay nợ khác, và các khoản nợ hoặc khoản vay và các giấy tờ có giá phát hành bởi nhà đầu tư của một Bên ký kết;

(b) các quyền đòi tiền và các quyền đòi với bất kỳ tài sản hoặc việc thực hiện theo hợp đồng nào có giá trị kinh tế;

(c) các quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nhưng không giới hạn bởi, quyền tác giả, nhãn hiệu hàng hóa, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và mẫu công nghiệp và quy trình công nghệ, bí quyết kỹ thuật, bí mật kinh doanh, tên thương mại và đặc quyền kế nghiệp;

(d) bất kỳ quyền nào theo luật, theo hợp đồng hoặc theo bất kỳ giấy phép hoặc sự cho phép theo luật nào, bao gồm các quyền tìm kiếm, thăm dò, khai thác, hoặc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, và các quyền được thực hiện các hoạt động kinh tế hoặc thương mại hoặc cung cấp các dịch vụ khác;

(e) bất kỳ tài sản hữu hình và vô hình, động sản và bất động sản, và bất kỳ quyền tài sản nào liên quan như quyền cho thuê, quyền thế chấp, cầm cố và cầm giữ.

Thuật ngữ “đầu tư” cũng áp dụng cho “thu nhập” giữ lại để tái đầu tư và cho các khoản thu từ việc “thanh lý” phù hợp với các thuật ngữ được định nghĩa sau đây.

Bất kỳ sự thay đổi nào về hình thức theo đó tài sản hoặc quyền tài sản được đầu tư hoặc tái đầu tư sẽ không ảnh hưởng đến tính chất đầu tư.

2. Thuật ngữ “nhà đầu tư” đối với một Bên ký kết nghĩa là:

(a) thể nhân có quốc tịch hoặc quyền công dân của Bên ký kết đó phù hợp với pháp luật của Bên ký kết đó;

(b) Chính phủ của Bên ký kết đó;

(c) bất kỳ pháp nhân nào được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật của Bên ký kết đó, như các tổ chức, quỹ phát triển, cơ quan, quỹ tài trợ, các cơ sở và cơ quan thành lập theo luật khác, và các công ty.

Khi Chính phủ của một Bên ký kết hành động với tư cách một nhà đầu tư, Chính phủ sẽ hành động như một thực thể kinh doanh bình thường và từ bỏ tất cả các quyền miễn trừ, đặc quyền và quyền liên quan đến chủ quyền.

3. Thuật ngữ “công ty” nghĩa là bất kỳ thực thể pháp lý nào được thành lập theo pháp luật của một Bên ký kết, bất kể được thành lập vì mục tiêu lợi nhuận hay phi lợi nhuận, bất kể được sở hữu hoặc kiểm soát bởi nhà nước hay tư nhân, và bao gồm công ty, quỹ tín thác, hợp danh, doanh nghiệp một chủ, chi nhánh, liên doanh, hiệp hội hoặc các tổ chức tương tự khác.

4. Thuật ngữ “thu nhập” nghĩa là các khoản thu được từ đầu tư, bất kể được trả theo hình thức nào, và cụ thể bao gồm nhưng không chỉ là lợi nhuận, lãi tiền vay, thu nhập từ vốn, cổ tức, phí chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, phí quản lý, phí hỗ trợ kỹ thuật hoặc các khoản thanh toán hoặc phí khác, và các khoản thanh toán bằng hiện vật bất kỳ loại nào.

5. Thuật ngữ “thanh lý” nghĩa là bất kỳ sự chuyển nhượng nào được thực hiện với mục đích từ bỏ toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư.

6. Thuật ngữ “lãnh thổ” đối với một Bên ký kết, nghĩa là tất cả vùng lãnh thổ đất liền (bao gồm cả các đảo), vùng biển và dưới biển mà Bên ký kết đó thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với luật quốc tế được dẫn chiếu bởi pháp luật quốc gia của Bên ký kết đó.

7. Thuật ngữ “đồng tiền tự do chuyển đổi” nghĩa là bất kỳ đồng tiền nào được Quỹ Tiền tệ Quốc tế, trong từng thời kỳ, xác định là đồng tiền tự do sử dụng phù hợp với các quy định của Hiệp định về Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các sửa đổi của Hiệp định này.

8. Thuật ngữ “không chậm trễ” nghĩa là một khoảng thời gian thông thường để hoàn tất các thủ tục cần thiết cho việc chuyển tiền mà không có hạn chế hoặc trì hoãn bất hợp lý nào đối với việc chuyển tiền đó.

Điều 2. Khuyến khích và bảo hộ đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết sẽ khuyến khích và tạo điều kiện cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia đầu tư trên lãnh thổ nước mình và, tùy thuộc vào việc thực hiện thẩm quyền theo pháp luật của Bên đó, chấp thuận các khoản đầu tư đó.

2. Đầu tư của nhà đầu tư của mỗi bên ký kết sẽ luôn được dành sự đối xử công bằng và bình đẳng và được bảo hộ đầy đủ và an toàn trên lãnh thổ của Bên ký kết kia. Không một Bên ký kết nào được, bằng bất kỳ cách nào, thông qua các biện pháp bất hợp lý hoặc phân biệt đối xử, gây tổn hại đến việc quản lý, duy trì, sử dụng, thụ hưởng hoặc định đoạt khoản đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia trên lãnh thổ của mình.

3. Sau khi thành lập, đầu tư của nhà đầu tư của mỗi Bên ký kết sẽ không bị áp dụng các yêu cầu hoạt động bổ sung được nêu trong danh mục minh họa của Hiệp định về các Biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO mà có thể gây thiệt hại đến khả năng tồn tại của khoản đầu tư đó hoặc có ảnh hưởng bất lợi đến việc sử dụng, quản lý, thực hiện, vận hành, mở rộng, bán hoặc định đoạt khác đối với khoản đầu tư đó.

Điều 3. Đối xử với đầu tư

1. Liên quan đến việc sử dụng, quản lý, thực hiện, vận hành, mở rộng, bán hoặc định đoạt khác đối với đầu tư thực hiện trên lãnh thổ nước mình bởi nhà đầu tư của Bên ký kết kia, mỗi Bên ký kết sẽ dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó, trong các trường hợp tương tự, dành cho đầu tư của nhà đầu tư nước mình (“Đối xử Quốc gia”) hoặc cho nhà đầu tư của bất kỳ quốc gia thứ ba nào (“Đối xử Tối huệ quốc”), tùy thuộc vào sự đối xử nào thuận lợi hơn cho khoản đầu tư đó.

2. Không ảnh hưởng đến các quy định của Điều 11 và tùy theo các hiệp định khác mà cả hai Bên ký kết cùng tham gia, Đối xử Quốc gia quy định tại khoản 1 nêu trên sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật của Bên ký kết chủ nhà. Việc dành đối xử quốc gia phù hợp với pháp luật của Bên ký kết chủ nhà cho phép Bên ký kết chủ nhà có quyền dành cho đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia sự đối xử khác biệt với sự đối xử áp dụng cho nhà đầu tư của nước mình. Theo đó, mỗi Bên ký kết có thể duy trì bất kỳ lĩnh vực kinh tế hoặc hoạt động nào dành riêng cho nhà đầu tư của nước mình và áp dụng bất kỳ biện pháp hoặc ưu đãi đặc biệt nào chỉ dành riêng cho nhà đầu tư của nước mình phù hợp khuôn khổ chính sách phát triển của nước mình.

3. Các quy định của Hiệp định này không được hiểu là bắt buộc một trong các Bên ký kết phải dành cho nhà đầu tư của Bên ký kết kia lợi ích của bất kỳ sự đối xử, quyền lợi hoặc đặc quyền nào phát sinh từ:

a) bất kỳ liên minh thuế quan, liên minh kinh tế, khu vực mậu dịch tự do, liên minh tiền tệ hoặc hình thức hiệp định kinh tế khu vực hoặc song phương khác hoặc hiệp định quốc tế tương tự khác mà mỗi Bên ký kết là thành viên hoặc có thể trở thành thành viên;

b) bất kỳ hiệp định quốc tế, khu vực hoặc song phương nào hoặc các thỏa thuận tương tự hoặc bất kỳ văn bản pháp luật trong nước nào liên quan toàn bộ hoặc chủ yếu đến thuế.

Điều 4. Đền bù thiệt hại

1. Trừ trường hợp áp dụng Điều 6, khi đầu tư của nhà đầu tư của một Bên ký kết bị thiệt hại do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang khác, tình trạng khẩn cấp quốc gia, nổi dậy, nội chiến, bạo loạn hoặc nổi loạn, hoặc sự kiện tương tự nào khác trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, nhà đầu tư đó sẽ được Bên ký kết chủ nhà dành cho sự đối xử, liên quan đến việc hoàn trả, bồi thường, đền bù hoặc các giải pháp khác, không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho nhà đầu tư của nước mình hoặc nhà đầu tư của bất kỳ quốc gia thứ ba nào, tùy theo sự đối xử nào có lợi hơn cho nhà đầu tư.

2. Không ảnh hưởng đến khoản 1, nhà đầu tư của một Bên ký kết, trong bất kỳ trường hợp nào nêu tại khoản 1, bị thiệt hại trên lãnh thổ của Bên ký kết kia do:

(a) trưng thu toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư của nhà đầu tư đó bởi lực lượng vũ trang hoặc chính quyền của Bên ký kết chủ nhà;

(b) phá hủy toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư của nhà đầu tư đó bởi lực lượng vũ trang hoặc chính quyền của Bên ký kết kia không phát sinh từ hành động chiến đấu hoặc không trong trường hợp cần thiết,

sẽ được hoàn trả hoặc đền bù nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả.

Điều 5. Tước quyền sở hữu

1. (a) Đầu tư thực hiện bởi nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sẽ không bị Bên ký kết kia quốc hữu hóa, tước quyền sở hữu hoặc tước đoạt hoặc bị áp dụng các biện pháp trực tiếp hoặc gián tiếp có tác dụng tương đương với việc quốc hữu hóa, tước quyền sở hữu hoặc tước đoạt (sau đây gọi chung là “tước quyền sở hữu”), trừ trường hợp vì mục đích công cộng liên quan đến nhu cầu nội tại của Bên ký kết đó và phải được đền bù nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả, với điều kiện là các biện pháp đó được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử và phù hợp với thủ tục pháp luật áp dụng chung.

(b) Việc đền bù phải tương đương với giá trị thực tế của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu và phải được xác định và tính toán phù hợp với các nguyên tắc định giá được quốc tế công nhận trên cơ sở giá thị trường của khoản đầu tư bị tước quyền sở hữu vào thời điểm ngay trước khi hành động tước quyền sở hữu diễn ra hoặc dự kiến tước quyền sở hữu được công bố, tùy thuộc vào thời điểm nào đến trước (sau đây gọi là “ngày định giá”). Khoản đền bù phải được tính bằng đồng tiền tự do chuyển đổi do nhà đầu tư lựa chọn, trên cơ sở tỷ giá hối đoái hiện hành trên thị trường của đồng tiền đó vào ngày định giá và bao gồm lãi suất thương mại ấn định theo thị trường, tuy nhiên, trong mọi trường hợp không nhỏ hơn lãi suất LIBOR hiện hành hoặc lãi suất tương đương, tính từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày trả tiền đền bù.

(c) Trong trường hợp giá trị thị trường nêu trên không xác định được, đền bù sẽ được xác định theo các nguyên tắc công bằng, có tính đến tất cả các yếu tố và hoàn cảnh liên quan, như số vốn đã đầu tư, bản chất và thời hạn đầu tư, giá trị thay

thế, khấu hao, thu nhập hiện tại, giá trị dòng tiền đã chiết khấu, giá trị theo sổ sách kế toán và giá trị uy tín kinh doanh. Khoản đền bù sau khi được xác định phải được nhanh chóng trả cho nhà đầu tư.

2. Theo các nguyên tắc nêu tại khoản 1 và không ảnh hưởng đến các quyền của nhà đầu tư theo Điều 8 Hiệp định này, nhà đầu tư bị ảnh hưởng sẽ có quyền được cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền khác và cơ quan độc lập của Bên ký kết thực hiện tước quyền sở hữu nhanh chóng xem xét lại trường hợp của mình, bao gồm việc định giá khoản đầu tư và việc trả tiền đền bù cho khoản đầu tư này.

3. Để rõ ràng hơn, tước quyền sở hữu bao gồm các trường hợp trong đó một Bên ký kết tước quyền sở hữu đối với tài sản của một công ty hoặc doanh nghiệp được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật hiện hành trên lãnh thổ của Bên đó, trong đó nhà đầu tư của Bên ký kết kia có một khoản đầu tư thông qua việc sở hữu cổ phần, cổ phiếu, giấy ghi nợ hoặc các quyền hoặc quyền lợi khác.

4. Yêu cầu được đền bù theo các nguyên tắc và quy định của Điều này cũng sẽ tồn tại trong trường hợp do hành động có tác dụng tương đương với tước quyền sở hữu mà một Bên ký kết thực hiện đối với một công ty có đầu tư của nhà đầu tư của Bên ký kết kia, khoản đầu tư đó đã bị thiệt hại thực tế.

Điều 6. Chuyển ra nước ngoài các khoản thanh toán liên quan đến đầu tư

1. Mỗi Bên ký kết sẽ đảm bảo rằng nhà đầu tư của Bên ký kết kia được tự do chuyển ra khỏi và chuyển vào lãnh thổ của mình các khoản thanh toán liên quan đến đầu tư, bao gồm:

a) vốn đầu tư ban đầu và bất kỳ khoản vốn bổ sung nào để duy trì, quản lý và phát triển khoản đầu tư ;

b) thu nhập;

c) các khoản thanh toán theo hợp đồng, bao gồm việc trả dần tiền vốn và lãi lũy kế theo một hợp đồng vay;

d) phí chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ và phí cho các quyền nêu tại khoản 1(c) Điều 1;

e) các khoản tiền thu được từ việc bán hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư;

f) thu nhập và các khoản tiền của nhân viên thu được từ nước ngoài liên quan đến đầu tư;

(g) thanh toán tiền đền bù theo Điều 4 và 5;

(h) các khoản thanh toán nêu tại Điều 7;

(i) các khoản thanh toán phát sinh từ việc giải quyết tranh chấp.

2. Việc chuyển các khoản tiền nêu tại khoản 1 phải được thực hiện không chậm trễ hoặc không bị hạn chế và phải trả bằng đồng tiền tự do chuyển đổi, trừ trường hợp thanh toán bằng hiện vật.

3. Việc chuyển tiền được thực hiện theo tỷ giá hối đoái của đồng tiền dùng để chuyển tiền, là tỷ giá hiện hành trên thị trường tại Bên ký kết chủ nhà vào ngày chuyển tiền. Trong trường hợp không tồn tại thị trường hối đoái, tỷ giá hối đoái được áp dụng sẽ là tỷ giá mới nhất áp dụng cho đầu tư từ nước ngoài vào hoặc tỷ giá được xác định theo các quy định của Quỹ Tiền tệ Quốc tế hoặc tỷ giá hối đoái để đổi các đồng tiền sang Quyền Rút vốn Đặc biệt, hoặc đô la Mỹ, tùy thuộc vào tỷ giá nào có lợi nhất cho nhà đầu tư.

Điều 7. Thế quyền

1. Nếu một Bên ký kết hoặc cơ quan được Bên đó chỉ định (“Bên bồi thường”), thanh toán theo một bảo đảm bồi thường hoặc bảo đảm cấp cho một khoản đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia (“Nước chủ nhà”), Nước chủ nhà sẽ công nhận:

(a) việc chuyển giao theo pháp luật hoặc theo giao dịch hợp pháp cho Bên bồi thường tất cả các quyền và quyền đòi tiền phát sinh từ khoản đầu tư đó;

(b) quyền của Bên bồi thường được thực hiện tất cả các quyền và quyền đòi tiền đó và tiếp nhận tất cả các nghĩa vụ liên quan đến khoản đầu tư do việc thế quyền mang lại.

2. Bên bồi thường sẽ, trong mọi trường hợp, được dành sự đối xử giống như sự đối xử liên quan đến:

(a) các quyền và quyền đòi tiền và các nghĩa vụ do Bên này tiếp nhận phát sinh từ việc chuyển giao nêu tại khoản 1 nói trên;

(b) bất kỳ khoản thanh toán nào nhận được theo các quyền và quyền đòi tiền đó, như nhà đầu tư ban đầu có quyền nhận được theo Hiệp định này liên quan đến khoản đầu tư đó.

Điều 8. Giải quyết tranh chấp giữa một Bên ký kết và một nhà đầu tư

1. Tranh chấp phát sinh giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia liên quan đến đầu tư của nhà đầu tư đó trên lãnh thổ của Bên ký kết chủ nhà sẽ, trong chừng mực có thể, được giải quyết thông qua hòa giải.

2. Nếu tranh chấp đó không được giải quyết trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày một bên tham gia tranh chấp yêu cầu hòa giải thông qua việc gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia, tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết, theo sự lựa chọn của nhà đầu tư, bằng một trong các cơ chế sau đây:

(a) phù hợp với bất kỳ thủ tục giải quyết tranh chấp nào đã được các bên thỏa thuận áp dụng từ trước;

(b) tại cơ quan trọng tài quốc tế phù hợp với các khoản sau của Điều này.

3. Trong trường hợp nhà đầu tư lựa chọn đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài quốc tế, nhà đầu tư sẽ cung cấp ý kiến bằng văn bản đồng ý với việc đưa tranh chấp ra giải quyết tại một trong các cơ quan sau:

(a) (1) Trung tâm Quốc tế về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư (“Trung tâm”), thành lập theo Công ước về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư giữa Nhà nước và Công dân của Nhà nước khác ký kết tại Washington ngày 18 tháng 3 năm 1965 (“Công ước Washington”), nếu cả hai Bên ký kết đều là thành viên Công ước Washington và Công ước Washington được áp dụng đối với tranh chấp;

(2) Trung tâm, theo các quy tắc điều chỉnh Cơ chế Phụ trợ cho việc tiến hành tố tụng của Ban thư ký của Trung tâm (“Quy tắc Cơ chế Phụ trợ”), nếu Bên ký kết của nhà đầu tư hoặc Bên ký kết tham gia tranh chấp, nhưng không phải cả hai Bên ký kết, là thành viên của Công ước Washington;

(b) một tòa trọng tài thành lập theo Quy tắc Trọng tài của Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên Hiệp Quốc (UNCITRAL), Quy tắc này có thể được các bên tham gia tranh chấp điều chỉnh (Cơ quan Chỉ định nêu tại Điều 7 của Quy tắc này sẽ là Tổng Thư ký của Trung tâm);

(c) một tòa trọng tài thành lập theo các quy tắc trọng tài của bất kỳ tổ chức trọng tài nào được các bên tham gia tranh chấp thỏa thuận đồng ý.

4. Mặc dù nhà đầu tư có thể đã đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài có tính ràng buộc theo khoản 3, nhà đầu tư có thể, trước khi bắt đầu tố tụng trọng tài hoặc trong quá trình tố tụng, yêu cầu tòa án tư pháp hoặc hành chính của Bên ký kết tham gia tranh chấp, áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhằm bảo vệ các quyền và quyền lợi của mình, với điều kiện không bao gồm yêu cầu bồi thường thiệt hại.

5. Mỗi Bên ký kết bằng Hiệp định này đồng ý vô điều kiện với việc đưa tranh chấp đầu tư ra giải quyết tại trọng tài có tính chất ràng buộc theo lựa chọn của nhà đầu tư theo khoản 3(a) và 3(b) hoặc đồng ý không hủy bỏ nếu hai bên tham gia tranh chấp đạt được thỏa thuận theo khoản 3(c).

6. (a) Việc đồng ý nêu tại khoản 5, cùng với việc đồng ý nêu tại khoản 3, sẽ thỏa mãn điều kiện về thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia tranh chấp theo Chương II của Công ước Washington, Quy tắc Cơ chế Phụ trợ, Điều II của Công ước Liên hợp quốc về Công nhận và thi hành các Phán quyết của trọng tài nước ngoài ký tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958 (“Công ước New York”), và Điều 1 Quy tắc Trọng tài UNCITRAL.

(b) Bất kỳ việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài nào theo Điều này, theo thỏa thuận của các bên tham gia tranh chấp, phải được tổ chức ở một quốc gia là thành viên của Công ước New York. Yêu cầu đưa tranh chấp ra giải quyết tại trọng tài theo Hiệp định này sẽ được coi là phát sinh từ một quan hệ hoặc giao dịch thương mại theo Điều 1 của Công ước New York.

(c) Không Bên ký kết nào được áp dụng việc bảo hộ về ngoại giao hoặc khởi kiện quốc tế đối với bất kỳ tranh chấp nào được đưa ra trọng tài, trừ khi Bên ký kết kia không thực hiện và tuân thủ phán quyết liên quan đến tranh chấp này. Tuy

nhiên, việc bảo hộ ngoại giao theo điểm này không bao gồm việc trao đổi ngoại giao không chính thức với mục đích duy nhất là hỗ trợ việc giải quyết tranh chấp.

7. Tòa trọng tài thành lập theo Điều này sẽ quyết định vấn đề tranh chấp theo quy định của pháp luật do các bên tham gia tranh chấp thỏa thuận. Nếu thỏa thuận đó không đạt được, Tòa trọng tài sẽ áp dụng pháp luật của Bên ký kết tham gia tranh chấp, bao gồm cả các quy định về xung đột pháp luật, và các quy định được công nhận có liên quan của luật quốc tế, có tính đến các quy định liên quan của Hiệp định này.

8. Theo Điều 25(2)(b) của Công ước Washington, một nhà đầu tư không phải là thể nhân, nếu có quốc tịch của Bên ký kết tham gia tranh chấp vào ngày đồng ý bằng văn bản nêu tại khoản (6) và trước khi tranh chấp giữa nhà đầu tư đó và Bên ký kết đó phát sinh, được kiểm soát bởi nhà đầu tư của Bên ký kết kia, sẽ được coi là “công dân của một Bên ký kết khác” và theo Điều 1(6) của Quy tắc Cơ chế Phụ trợ sẽ được coi là “công dân của một Nhà nước khác”.

9. Phán quyết của trọng tài, có thể bao gồm phán quyết về lãi suất, sẽ là chung thẩm và bắt buộc đối với các bên tham gia tranh chấp. Mỗi Bên ký kết sẽ nhanh chóng thi hành phán quyết này và sẽ có các hỗ trợ cần thiết để thực thi có hiệu quả phán quyết đó trên lãnh thổ của mình.

10. Trong bất kỳ quá trình tố tụng tư pháp hoặc trọng tài hoặc tố tụng nào khác hoặc trong khi thi hành bất kỳ phán quyết hoặc quyết định nào liên quan đến tranh chấp đầu tư giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia, một Bên ký kết sẽ không sử dụng quyền miễn trừ quốc gia của mình để biện hộ. Việc nhà đầu tư tham gia tranh chấp đã nhận được hoặc sẽ nhận được bồi thường hoặc đền bù khác cho toàn bộ hoặc một phần thiệt hại theo một hợp đồng bảo hiểm từ một bên thứ ba bất kỳ, bất kể là nhà nước hay tư nhân, kể cả từ Bên ký kết kia và các bộ phận, cơ quan hoặc phương tiện khác của Bên đó, sẽ không được sử dụng làm lý do để khởi kiện ngược, để đòi quyền bù trừ.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp giữa Các Bên ký kết

1. Các Bên ký kết sẽ, trong chừng mực có thể, giải quyết bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc giải thích và áp dụng Hiệp định này thông qua tham vấn hoặc các kênh ngoại giao khác.

2. Nếu tranh chấp không được giải quyết trong vòng sáu tháng kể từ ngày một Bên ký kết yêu cầu tham vấn hoặc sử dụng các kênh ngoại giao khác và trừ khi các Bên ký kết có thỏa thuận khác bằng văn bản, mỗi Bên ký kết có thể, thông qua việc thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia, đưa tranh chấp ra giải quyết tại một tòa trọng tài theo vụ việc (ad hoc) phù hợp với các quy định sau đây của Điều này.

3. Tòa trọng tài sẽ được thành lập như sau: mỗi Bên ký kết sẽ chỉ định một thành viên, và hai thành viên này sẽ thỏa thuận về một công dân của một nước thứ ba làm Chủ tịch tòa trọng tài để các Bên ký kết chỉ định. Các thành viên này sẽ

được chỉ định trong vòng hai tháng, và Chủ tịch sẽ được chỉ định trong vòng bốn tháng, kể từ ngày một Bên ký kết thông báo cho Bên ký kết kia ý định đưa tranh chấp ra giải quyết tại tòa trọng tài.

4. Nếu các thời hạn nêu tại khoản 3 không được tuân thủ, một Bên ký kết có thể, trong trường hợp không có thỏa thuận khác, mời Chủ tịch Tòa án Quốc tế tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Chủ tịch Tòa án quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do nào khác không thực hiện được chức năng nêu trên, Phó Chủ tịch Tòa án Quốc tế sẽ được mời tiến hành các chỉ định cần thiết. Nếu Phó Chủ tịch Tòa án quốc tế là công dân của một Bên ký kết hoặc vì lý do nào khác không thực hiện được chức năng nêu trên, thành viên cao cấp tiếp theo của Tòa án quốc tế không phải là công dân của một Bên ký kết sẽ được mời để tiến hành sự chỉ định cần thiết.

5. Tòa trọng tài sẽ quyết định bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định này sẽ được đưa ra theo Hiệp định này và các quy định được công nhận của luật quốc tế có liên quan và là chung thẩm và bắt buộc với cả hai Bên ký kết. Mỗi Bên ký kết sẽ chịu chi phí cho thành viên do mình chỉ định trong Tòa trọng tài và chi phí cho việc đại diện của mình trong tố tụng trọng tài. Chi phí cho Chủ tịch và các chi phí khác cho tố tụng trọng tài do mỗi Bên ký kết chịu bằng nhau. Tuy nhiên tòa trọng tài có thể quyết định một trong hai Bên ký kết sẽ phải chịu phần chi phí cao hơn. Trong mọi trường hợp tòa trọng tài tự quyết định thủ tục của mình.

Điều 10. Quan hệ giữa các Bên ký kết

Các quy định của Hiệp định này sẽ áp dụng bất kể có tồn tại quan hệ ngoại giao hoặc lãnh sự giữa các Bên ký kết hay không.

Điều 11. Áp dụng các quy định khác

Nếu một văn bản pháp luật của một Bên ký kết hoặc các nghĩa vụ theo luật quốc tế tồn tại ở thời điểm hiện tại hoặc được thiết lập sau này giữa các Bên ký kết ngoài phạm vi Hiệp định này, chứa đựng các quy định, bất kể có tính toàn bộ hay cụ thể, cho phép nhà đầu tư của Bên ký kết kia được hưởng sự đối xử thuận lợi hơn sự đối xử theo Hiệp định này, quy định đó sẽ, trong chừng mực có lợi hơn cho nhà đầu tư, được ưu tiên áp dụng so với Hiệp định này.

Điều 12. Phạm vi của Hiệp định

Hiệp định này sẽ áp dụng cho tất cả các khoản đầu tư, bất kể đang tồn tại hay được thực hiện bởi nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sau ngày Hiệp định này có hiệu lực

Điều 13. Thời điểm có hiệu lực

Mỗi Bên ký kết sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia khi đã hoàn tất các thủ tục trong nước cần thiết để Hiệp định có hiệu lực, và Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi kể từ sau ngày nhận được thông báo sau cùng.

Điều 14. Thời hạn có hiệu lực và chấm dứt hiệu lực

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong thời gian mười (10) năm và tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn hoặc các thời hạn tương tự sau đó, trừ khi ít nhất một năm trước khi hết thời hạn ban đầu hoặc bất kỳ thời hạn tiếp theo nào, một Bên ký kết thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia về ý định chấm dứt Hiệp định này.

2. Liên quan đến các khoản đầu tư đã thực hiện trước ngày thông báo chấm dứt Hiệp định có hiệu lực, các quy định của Hiệp định này sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn mười lăm (15) năm kể từ ngày chấm dứt Hiệp định này.

Để làm chứng những điều trên đây, các đại diện có đầy đủ thẩm quyền của cả hai Bên ký kết đã ký Hiệp định này.

Làm tại Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2007, tức là ngày 4th Jamad Awal năm 1428 H thành hai bản gốc bằng Tiếng Việt, Tiếng Ả-rập và Tiếng Anh, các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng./.

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Võ Hồng Phúc
BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NHÀ NƯỚC CÔ-OÉT**

**Bader M. Al-humaidhi
BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH**